

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45/2019/LĐ-PT**

Ngày 19 - 11 -2019

V/v: “*Tranh chấp tiền lương ngừng việc và bảo hiểm xã hội*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Thu Hương

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Vĩnh Yên

Ông Phạm Thành Dương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

**-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 17/2019/TLPT-LĐ ngày 25/01/2019 về việc: “*Tranh chấp tiền lương ngừng việc và bảo hiểm xã hội*”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 26/2018/LĐ-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị Hải D**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số C, khu phố M, phường P, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Thế P**, sinh năm 1987 (Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2018).

Địa chỉ: Số M, đường H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**2. Bị đơn: Công ty cổ phần H.**

Địa chỉ: Đường Đ, khu phố T, phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Văn K**, chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1968 (Văn bản ủy quyền ngày 15/6/2018).

Địa chỉ: Số F, tổ H, khu phố K, phường B, Tp. B, tỉnh Đồng Nai.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đinh Thị Phương H**, sinh năm 1976 – Chức vụ: Phó Chánh văn phòng Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền số 18/GUQ-BHXH ngày 14/3/2019).

Địa chỉ: Số V, đường H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. *Người kháng cáo:* Bà **Trần Thị Hải D** – nguyên đơn.

(Ông P có mặt; Bà A, bà H có đơn xin vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo án sơ thẩm:**

- *Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Thế P trình bày:*

Bà D được Công ty cổ phần H (sau đây gọi tắt là Công ty) nhận vào làm việc từ tháng 10/1995, Công ty không ký hợp đồng lao động cho bà. Đến tháng 02/2000, Công ty ký hợp đồng lao động xác định thời hạn là 12 tháng (02 lần), đến năm 2004, Công ty ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn 03 lần vào năm 2004, 2005 và 2006, nhưng Công ty chỉ đưa cho bà 01 bản Hợp đồng lao động năm 2005; Công việc làm là công nhân phân loại, chế biến thuốc lá, mức lương 6.120.000 đồng/tháng.

Từ tháng 7/2016 đến tháng 12/2016, Công ty H bố trí cho bà D ngừng việc tổng cộng là 22 ngày, từ tháng 01/2017 đến tháng 9/2017 ngừng việc 79 ngày. Công ty trả lương ngừng việc bằng với mức lương tối thiểu vùng do nhà nước quy định từng năm, cụ thể năm 2016 là 3.500.000đ/tháng, năm 2017 là 3.750.000đ/tháng. Mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động số 320/HĐLD-CPHV ngày 01/6/2016 giữa Công ty cổ phần H với bà D là: 6.120.000 đồng/tháng. Như vậy, tiền lương chênh lệch mà Công ty trả cho bà D còn thiếu năm 2016 là 2.216.000 đồng, năm 2017 là 7.201.000 đồng. Bà D yêu cầu Công ty truy đóng Bảo hiểm xã hội từ tháng 10/1995 đến tháng 01/2000 là 51 tháng với số tiền  $6.120.000đ \times 22\% \times 51 \text{ tháng} = 68.666.000đ$ , không đóng được thì thanh toán tiền cho bà.

Tại phiên tòa, bà D thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần bảo hiểm xã hội, theo đó bà đề nghị Tòa buộc Công ty cổ phần H truy đóng bảo hiểm xã hội đối với khoảng thời gian làm việc từ tháng 10/1995 đến tháng 01/2000 với mức phí là:  $51 \text{ tháng} \times 1,35 \times 130.000đ \times 20\% = 1.790.100đ$ , giữ nguyên yêu cầu về thanh toán tiền chênh lệch tiền lương ngừng việc.

Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

- *Bị đơn Công ty cổ phần H do bà Nguyễn Thị A đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Từ tháng 10/1995 đến tháng 01/2000, bà D có làm công việc theo thời vụ tại công ty với công việc phân loại nguyên liệu thuốc lá, không có ký kết hợp

đồng lao động, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, có việc thì thông báo vào làm, không có việc thì thông báo nghỉ có báo trước cho người lao động biết trước 3 ngày.

Công việc chính của bà D trong thời gian này là phân loại, chế biến thuốc lá tại phân xưởng chế biến. Tiền lương trả theo ngày hoặc lương khoán theo nhóm đã có tính thêm 30% bao gồm BHXH, nghỉ phép, thưởng,... để người lao động tự lo nên không có bảng lương ổn định theo tháng, theo năm, người lao động nhận lương thông qua tổ trưởng hoặc theo nhóm không có ký nhận. Hiện nay công ty cũng không còn lưu giữ bảng lương thể hiện mức lương bà nhận trong thời gian này nên không biết là bao nhiêu. Do trong thời gian này bà D làm công việc theo mùa vụ nên công ty không có đóng BHXH, BHYT và bà D cũng không có ý kiến thắc mắc khiếu nại gì. Đến tháng 02/2000, công ty đã ký kết hợp đồng xác định thời hạn với bà và từ đó đã đóng BHXH và BHYT đầy đủ cho đến nay. Căn cứ Bộ luật Lao động năm 1994 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đối với những trường hợp lao động thời vụ từ năm 2004 trở về trước Công ty chỉ giao kết hợp đồng bằng miệng là đúng. Tại Thông tư số 06/TT-BLĐTB-XH ngày 04/4/1995 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều về Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ thì việc bà D khởi kiện yêu cầu Công ty phải truy đóng bảo hiểm xã hội hoặc trả tiền mặt cho bà D từ tháng 10/1995 đến tháng 01/2000 với số tiền là 1.790.100 đồng, Công ty không đồng ý.

Đối với yêu cầu khởi kiện đòi trả lương ngừng việc: Số ngày bà D ngừng việc trong năm 2016, năm 2017 Công ty thống nhất như bà D trình bày. Công ty đã trả tiền lương ngừng việc cho bà D năm 2016, năm 2017 với tổng số tiền là 14.356.000đ. Do Công ty cổ phần Hòa Việt là đơn vị thành viên của Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam, đặc thù hoạt động của công ty chủ yếu là trồng, thu hoạch, sơ chế thuốc lá, vụ mùa bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau mới có thu hoạch, sản xuất kinh doanh của công ty mang tính thời vụ. Đồng thời, do tác động của thị trường nguyên liệu thuốc lá trong nước và ngoài nước có sự cạnh tranh gay gắt nên tình hình tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá khó khăn ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu của công ty. Mặt khác do ảnh hưởng tình hình thời tiết thiên tai dịch bệnh diễn biến phức tạp, Luật phòng chống tác hại thuốc lá cũng ảnh hưởng đến tâm lý của người tiêu dùng, do đó quy mô đầu tư vùng nguyên liệu thuốc lá của công ty ngày càng thu hẹp. Theo Thỏa ước lao động tập thể của Công ty ban hành ngày 26/4/2016, Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty, Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành về tiền lương. Công ty đã trả lương ngừng việc cho người lao động trong năm 2016 với mức lương là 3.500.000 đồng/tháng, năm 2017 với mức lương là 3.750.000 đồng/tháng. Công ty xác định đã trả

lương ngừng việc cho bà D là đúng quy định của pháp luật nên Công ty không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai do bà Đinh Thị Phương H đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, đề nghị Công ty cổ phần H và bà D phối hợp lập hồ sơ theo quy định để Bảo hiểm xã hội tỉnh có căn cứ truy thu và điều chỉnh số BHXH cho bà D theo Quyết định số 595/QĐ - BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình thu BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT.

*Tại bản án lao động sơ thẩm số 26/2018/LĐ-ST ngày 09/11/2018, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hải D về “Tranh chấp tiền lương ngừng việc và bảo hiểm xã hội” với Công ty cổ phần H.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 19/11/2018, nguyên đơn là bà Trần Thị Hải D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 26/2018/LĐ-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà D, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hải D về tranh chấp tiền lương ngừng việc.

Buộc Công ty cổ phần H phải trả cho bà Trần Thị Hải D là 10.313.000 đồng tiền lương ngừng việc năm 2016 và năm 2017.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hải D về việc yêu cầu Công ty cổ phần H lập thủ tục hồ sơ để cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai công nhận thời gian tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 10/1995 đến tháng 01/2000 với mức phí là:  $51 \text{ tháng} \times 1,35 \times 130.000đ \times 20\% = 1.790.100đ$ .

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Hải D làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị A là đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Đinh Thị Phương H là đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm xã hội Đồng Nai có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội Dng kháng cáo của bà D:

[2.1]. Đối với kháng cáo về tiền lương ngừng việc:

Bà D và Công ty thống nhất về số ngày ngừng việc là 101 ngày, cụ thể năm 2016 là 22 ngày, năm 2017 là 79 ngày; bà D yêu cầu Công ty phải trả tiền lương ngừng việc còn thiếu của năm 2016, năm 2017 là 101 ngày, số tiền là 9.417.000đồng. Theo bà D, lỗi ngừng việc là của Công ty nên Công ty phải trả đủ lương, còn theo Công ty cổ phần H xác định ngừng việc là do kinh tế. Do tác động của thị trường và từ khi Việt Nam phê chuẩn Công ước khung về kiểm soát thuốc lá (FCTC) của Tổ chức y tế thế giới, Công ty cổ phần H đã phải chấm dứt hoạt động nhiều chi nhánh, thu hẹp sản xuất nên đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo tài liệu chứng cứ mà Tòa án cấp phúc thẩm thu thập bổ sung do Thanh tra Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cung cấp thì Bản kết luận của Thanh tra Bộ lao động Thương binh và Xã hội có kiến nghị Công ty cổ phần H thực hiện thỏa thuận với người lao động về lương ngừng việc. Do vậy, dù có khó khăn về kinh tế Công ty cổ phần H vẫn phải tiến hành thỏa thuận với người lao động về lương ngừng việc nhưng Công ty không thỏa thuận với người lao động là trái với quy định tại khoản 3 Điều 98 của Bộ luật Lao động năm 2012. Như vậy, đây là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm nên cần sửa án sơ thẩm về tiền lương ngừng việc, buộc Công ty cổ phần H phải trả cho bà D tiền lương ngừng việc còn thiếu trong năm 2016 là 22 ngày, năm 2017 là 79 ngày tổng số tiền là 9.417.000 đồng.

[2.2]. Đối với kháng cáo về bảo hiểm xã hội:

Bà D cho rằng bà được Công ty nhận vào làm việc liên tục từ tháng 10/1995 đến tháng 01/2000 nhưng theo Công ty thì bà D làm việc theo thời vụ. Theo quy định tại Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng giám đốc bảo hiểm xã hội Việt Nam để lập hồ sơ truy đóng bảo hiểm xã hội thì phải có Hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan như: Quyết định nâng bậc lương, quyết định tiếp nhận hoặc điều động, hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, bảng lương....tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thừa nhận từ khi bà D vào làm việc từ tháng 10/1995 đến tháng 01/2000 giữa bà D và Công ty không ký hợp đồng lao động, hai bên

cũng không cung cấp được bảng thanh toán tiền lương tương ứng với thời gian truy thu hoặc các giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm công việc. Việc bà D căn cứ vào danh sách những người lao động có thể hiện số năm, tháng tham gia làm việc tại Công ty của Công ty cổ phần H gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai và Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xin ý kiến cơ quan bảo hiểm xã hội cho truy đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động vào năm 2007, 2008 là không có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã có văn bản số 4175/BHXH-BT ngày 07/11/2019 gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã xác định trường hợp các bên không cung cấp được mức lương, chức danh nghề nghiệp hoặc những nội dung trong bản hợp đồng lao động. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Thông tư số 09/LĐ-TBXH ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội thì không có căn cứ để tính thời gian truy thu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Tám về việc lập thủ tục, truy đóng bảo hiểm xã hội cho bà D thời gian từ tháng 10/1995 đến tháng 01/2000 là có căn cứ, do đó không chấp nhận kháng cáo của bà D về phần này.

[3]. Về án phí: Do sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ trả lương ngừng việc nên Công ty cổ phần H phải chịu 300.000 đồng án phí lao động sơ thẩm. Bà D được miễn án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Hải D. Sửa một phần bản án lao động sơ thẩm số 26/2018/LĐ-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ các Điều 27, Điều 28, Điều 140, Điều 141 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 98, Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Thông tư số 09/LĐ-TBXH ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hải D về tranh chấp tiền lương ngừng việc.

Buộc Công ty cổ phần H phải trả cho bà Trần Thị Hải D 9.417.000 đồng (Chín triệu bốn trăm mười bảy ngàn đồng) tiền lương ngừng việc năm 2016 và năm 2017.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hải D về việc “Tranh chấp bảo hiểm xã hội” với Công ty cổ phần H.

3. Về án phí: Công ty cổ phần H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí lao động sơ thẩm. Bà Trần Thị Hải D được miễn án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Thu Hương**